

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 71/2025/HNGĐ-ST
Ngày 21-3-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và
thực hiện nghĩa vụ về tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Hải.

Ông Nguyễn Công Trường.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Cẩm Hương là Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đồng Tình – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 688/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và thực hiện nghĩa vụ về tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Kiều D, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

2. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

3. Bà Đặng Bích N, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

4. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1946; địa chỉ: Ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

5. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.
6. Bà Đặng Hồng Ú; địa chỉ: Ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.
7. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.
8. Ông Lưu Văn N1, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.
9. Ông Trần Hoàng P, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.
10. Bà Phạm Thúy D1, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.
11. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.
12. Ông Nguyễn Văn H; địa chỉ: Ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.
13. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.
14. Bà Bà Lâm Thị B; địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.
15. Ông Trần Văn S1, sinh năm 1935; địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.
16. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T; địa chỉ: Khóm I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng C huyện T: Ông Lê Trọng T3. Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T. Là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền số 271/QĐ-PGD ngày 31 tháng 7 năm 2023); có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 11 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, nguyên đơn bà Mai Kiều D trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do ông T không quan tâm, lo lắng về kinh tế cho gia đình, dẫn đến vợ chồng bất hoà và hay cãi nhau. Do không thể tiếp tục sống chung được nên bà yêu cầu ly hôn với ông T.

Thời gian chung sống, bà và ông T có 02 con chung cháu Nguyễn Huỳnh A, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2012, cháu Nguyễn Nhựt A1, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2014 hiện đang ở với bà. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác định bà và ông T tự thoả thuận, đối với nợ

chung hiện các chủ nợ không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với nợ Ngân hàng C xã hội bà xác định thống nhất với khoảng nợ mà ngân hàng yêu cầu, đồng ý cùng ông T trả số tiền trên. Về án phí, bà đồng ý chịu toàn bộ án phí ly ho

Lời khai tại Biên bản hoà giải ngày 19 tháng 12 năm 2024, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông đồng ý ly hôn với bà D, đồng ý giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông yêu cầu không cấp dưỡng nuôi con, giữa ông và bà tự thoả thuận tài sản chung và nợ chung.

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 12 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T trình bày: Ngày 27 tháng 01 năm 2022, ông Nguyễn Văn T bà Mai Kiều D và Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T có ký kết hợp đồng số 6600000722026714 ngày 27 tháng 01 năm 2022, theo chương trình cho vay đối với hộ mới thoát nghèo, mục đích vay phục vụ cho chăn nuôi, số tiền vay là 50.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 21 tháng 3 năm 2025, vợ chồng ông T bà D còn nợ số tiền là 45.112.000 đồng, trong đó vốn vay là 45.000.000 đồng, lãi là 112.000 đồng; Yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông T, bà D có trách nhiệm trả số tiền trên.

Lời khai tại Biên bản hoà giải ngày 19 tháng 12 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Bích N, ông Phạm Văn L, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị T2, ông Lưu Văn N1, ông Trần Hoàng P, bà Phan Thúy D2, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị N2, thống nhất trình bày: Ông Nguyễn Văn T, bà Mai Kiều D có nợ tiền đối với các ông bà. Tuy nhiên các ông bà tự thoả thuận với vợ chồng ông T, bà D về phương án trả nợ, không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này. Nếu có phát sinh tranh chấp các ông bà sẽ khởi kiện trong một vụ kiện khác.

Về thủ tục tố tụng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa từ khi thụ lý, đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện theo đúng thông báo triệu tập của Toà án.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của bà Mai Kiều D, cho bà D được ly hôn ông Nguyễn Văn T, giao con chung cho bà D nuôi dưỡng, bà D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xét. Về nợ, đề nghị bà Mai Kiều D và ông Nguyễn Văn T liên đới trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Vụ việc theo yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1

Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, mặt dù đã được toà án triệu tập xét xử lần thứ 2, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[3] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông bà được xác lập vào năm 2011, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập có hiệu lực nên hôn nhân được xác định là hợp pháp. Xét yêu cầu ly hôn của bà D, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà D nộp đơn yêu cầu ly hôn vì lý do trong thời gian chung sống ông T không quan tâm, lo lắng về kinh tế cho gia đình. Tại biên bản hòa giải, ông T đồng ý ly hôn mà không có nguyện vọng được đoàn tụ. Điều đó có thể chứng minh tình trạng hôn nhân giữa bà D, ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cho bà D được ly hôn ông T.

[4] Về con chung: Ông bà có 02 con chung cháu Nguyễn Huỳnh A, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2012, cháu Nguyễn Nhật A1, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2014. Ông T thống nhất giao con chung cho bà D nuôi theo yêu cầu của bà D. Xét thấy, thời gian vợ chồng không sống chung, cháu Huỳnh A và Nhật A1 sống với mẹ nên có sự gần gũi, thân thiết với mẹ và bà D vẫn đảm bảo các điều kiện để các cháu được phát triển bình thường. Cả hai cháu đều có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Huỳnh A và cháu Nhật A1 cho bà D nuôi trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà D không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp có phát sinh tranh chấp về cấp dưỡng các đương sự có quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà D và ông T xác định tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung; thống nhất thỏa thuận với các chủ nợ liên quan trong vụ án về phương án trả nợ, không yêu cầu trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có phát sinh tranh chấp các bên đương sự có quyền khởi kiện trong một vụ kiện khác.

[6] Xét đối với các khoản nợ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đối với số tiền nợ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được liệt kê trong hồ sơ vụ án, đã hết thời gian ấn định để thực hiện quyền yêu cầu trả nợ trong vụ án này nhưng các đương sự không thực hiện nên Hội đồng xét xử xem xét là phù hợp với quy định tại Điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Xét yêu cầu trả nợ của Ngân hàng C xã hội huyện T: Xét thấy, ông T, bà D thừa nhận có nợ của Ngân hàng Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T nên ông bà phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Tính đến thời điểm ngày 21 tháng 3 năm 2025, số tiền ông T, bà D còn nợ là 45.112.000 đồng, trong đó nợ gốc là 45.000.000 đồng, nợ lãi là 112.000 đồng. Vì Bản án đã cho bà D và ông T ly hôn nên cần buộc ông bà liên đới trả nợ cho N3 nhàn. Do đó, căn cứ theo quy định tại các Điều 288, 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình,

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T, buộc ông T, bà D phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi nêu trên. Trong đó chia phần mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ tương đương 22.556.000 đồng, trong đó nợ gốc là 22.500.000 đồng, nợ lãi là 56.000 đồng.

[8] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tại phiên hòa giải, bà D và ông T thuận tình ly hôn nên lẽ ra mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn. Tuy nhiên tại phiên tòa bà D tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn nên bà D phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn. Ông T và bà D mỗi người phải chịu $(45.112.000 \text{ đồng} \times 5\%) / 2 = 1.128.000 \text{ đồng}$ án phí thực hiện nghĩa vụ về tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 217; khoản 3 Điều 218; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 34, Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà M Kiều Diễm được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao hai con chung cháu Nguyễn Huỳnh A, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2012, cháu Nguyễn Nhựt A1, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2014 cho bà M Kiều Diễm chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện cháu Huỳnh A và cháu Nhựt A1 đang sống với bà D. Ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cũng như việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Mai Kiều D liên đới trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T số tiền 45.112.000 (bốn mươi lăm triệu một trăm mười hai nghìn) đồng, trong đó nợ gốc là 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng, nợ lãi là 112.000 (một trăm mười hai nghìn) đồng. Chia phần, ông T, bà D mỗi người phải trả 22.556.000 (hai mươi hai triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn) đồng, trong đó nợ gốc là 22.500.000 (hai mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng, nợ lãi là 56.000 (năm mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2025, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền gốc theo mức lãi suất tương ứng của Hợp đồng tín dụng số 6600000722026714 ngày 27 tháng 01 năm 2022 cho đến khi trả hết nợ.

4. Về án phí: Bà Mai Kiều D phải chịu 1.278.000 (một triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn) đồng án phí ly hôn và án phí thực hiện nghĩa vụ tài sản, nhưng được khấu trừ 1.219.000 (một triệu hai trăm mười chín nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005899 ngày 14 tháng 11 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời. Bà D còn phải nộp 59.000 (năm mươi chín nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 1.128.000 (một triệu một trăm hai mươi tám nghìn) đồng án phí thực hiện nghĩa vụ tài sản.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- UBND xã Khánh Bình Đông (Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hợp